



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 055.3726 110
- Fax: (84) 055.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 4.295 người. Trong đó nhân viên quản lý là 140 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tấn Cường | Phó Chủ tịch HĐQT thường trực | Bổ nhiệm ngày 19/03/2012
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Chí | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 03 năm 2017



Số: 256/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2017, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

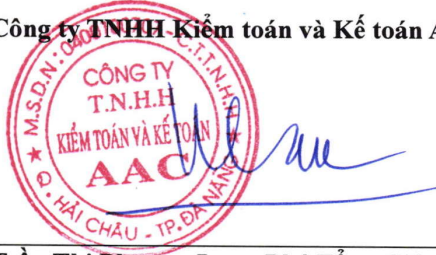
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty số 15-02-147-2a ngày 22/3/2016, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Hữu Hòa, the auditor.

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Hữu Hòa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2274-2013-010-1

11/3/17 10:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.550.458.641.083	3.982.656.290.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.921.093.360	1.007.339.463.037
1. Tiền	111	5	134.921.093.360	255.339.463.037
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	752.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		555.000.000.000	1.168.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	555.000.000.000	1.168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.172.579.336.451	1.452.361.292.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.a	21.553.826.380	22.087.165.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	369.151.732.585	657.561.173.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	-	12.954.861.601
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	792.094.204.923	769.228.840.946
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.220.427.437)	(9.470.748.501)
IV. Hàng tồn kho	140	13	517.620.111.621	346.757.124.404
1. Hàng tồn kho	141		517.620.111.621	346.757.124.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.338.099.651	8.198.410.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	5.114.581.070	2.136.701.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.315.864.229	6.061.709.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.907.654.352	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.354.108.651.062	1.936.611.663.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	1.576.594.090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8.b	-	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	-	1.369.181.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	690.181.497	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.848.842.093.617	1.662.362.256.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.521.990.062.693	1.373.948.682.409
- Nguyên giá	222		4.049.071.270.725	3.638.210.722.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.527.081.208.032)	(2.264.262.039.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	326.376.122.622	286.337.906.999
- Nguyên giá	225		559.228.847.530	441.326.173.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(232.852.724.908)	(154.988.266.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	475.908.302	2.075.666.848
- Nguyên giá	228		2.739.038.125	4.191.346.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.263.129.823)	(2.115.679.277)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.270.645.041.185	79.666.520.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	2.270.645.041.185	79.666.520.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.b	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		227.931.334.763	187.006.293.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	227.833.121.297	187.006.293.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		98.213.466	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.904.567.292.145	5.919.267.953.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.195.947.331.106	2.567.767.317.036
I. Nợ ngắn hạn	310		1.959.435.285.046	2.231.294.855.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	475.095.330.790	268.601.704.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	43.867.501.511	71.332.188.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	87.735.089.061	111.997.173.860
4. Phải trả người lao động	314		122.943.439.696	127.693.237.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.442.907.348	1.681.530.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	13.470.182.430	125.802.479.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.178.137.352.767	1.488.578.847.373
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.743.481.443	35.607.693.725
II. Nợ dài hạn	330		236.512.046.060	336.472.461.607
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	8.260.419.134	7.325.448.932
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	213.444.295.806	201.042.030.988
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	14.807.331.120	128.104.981.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.708.619.961.039	3.351.500.636.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	4.708.619.961.039	3.351.500.636.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.875.493.730.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	288.350.082.456	227.419.225.906
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	383.972.302.694	322.472.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	2.160.803.845.889	1.391.456.587.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		753.431.079.045	403.400.380.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.407.372.766.844	988.056.207.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.904.567.292.145	5.919.267.953.628

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	6.855.587.472.908	7.408.109.587.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	34.250.885.744	14.561.097.003
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.821.336.587.164	7.393.548.490.458
4. Giá vốn hàng bán	11	30	4.567.241.681.619	5.184.926.702.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.254.094.905.545</u>	<u>2.208.621.787.834</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	163.424.413.395	139.072.058.499
7. Chi phí tài chính	22	32	76.588.651.282	62.994.733.228
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		69.616.614.945	48.086.746.546
8. Chi phí bán hàng	25	33.a	698.898.105.737	684.332.923.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	38.589.566.167	225.267.459.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.603.442.995.754</u>	<u>1.375.098.730.402</u>
11. Thu nhập khác	31	34	33.361.566.489	22.775.673.349
12. Chi phí khác	32	35	2.759.106.355	2.841.414.210
13. Lợi nhuận khác	40		<u>30.602.460.134</u>	<u>19.934.259.139</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.634.045.455.888</u>	<u>1.395.032.989.541</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	132.996.216.010	124.946.278.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(98.213.466)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.501.147.453.344</u>	<u>1.270.086.711.229</u>

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.634.045.455.888	1.395.032.989.541
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14,15	323.835.336.350	346.217.700.560
- Các khoản dự phòng	03		749.678.936	(2.156.800.480)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32	3.437.640.283	7.102.607.386
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.069.040.553)	(119.367.440.241)
- Chi phí lãi vay	06	32	69.616.614.945	48.086.746.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	(90.000.000.000)	115.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.794.615.685.849	1.789.915.803.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(114.210.762.936)	46.336.659.011
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(170.862.987.217)	189.901.449.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(115.849.397.575)	60.700.500.370
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.354.383.616)	12.484.060.494
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.855.238.147)	(48.401.234.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(134.192.938.824)	(143.683.797.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	1.107.654.290
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.213.133.505)	(19.404.114.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.160.080.444.029	1.888.956.980.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.121.488.363.883)	(897.952.994.085)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	532.334.120
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(243.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		625.954.861.601	167.661.723.786
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.527.928.800
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.264.884.930	54.426.532.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.374.268.617.352)	(916.804.474.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		103.235.406.550	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.233.729.923.316	5.496.831.492.307
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.592.527.208.441)	(5.363.652.541.625)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(58.059.727.153)	(152.331.462.002)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(344.616.230.950)	(336.163.005.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(658.237.836.678)	(355.315.517.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(872.426.010.001)	616.836.988.472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.339.463.037	390.502.474.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.640.324	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		134.921.093.360	1.007.339.463.037

Tổng Giám đốc
(Chữ ký)
Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trần Ngọc Phương

Người lập

(Chữ ký)

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/10/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm kế toán	1,5 - 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	6 - 15

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sấm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 55% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016: áp dụng mức thuế suất 8%, từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016: áp dụng mức thuế suất 10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 2.000đồng/m³ x thuế suất (1%).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006 - 2017). Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 - 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
- ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
 - ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Bia Dung Quất, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh: Các nhà máy này có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016		01/01/2016	
Tiền mặt tại quỹ		17.395.849.777		39.306.806.323
+ VND		17.381.853.777		39.293.786.323
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	13.996.000	4 miếng	13.020.000
Tiền gửi ngân hàng		117.525.243.583		216.032.656.714
+ VND		116.875.408.359		211.301.751.971
+ USD	28.535,00 #	648.386.319	210.660,34 #	4.729.098.673
+ EUR	60,71 #	1.448.905	73,88 #	1.806.070
Cộng		134.921.093.360		255.339.463.037

6. Các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	752.000.000.000
Cộng	-	752.000.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	555.000.000.000	555.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000
Cộng	555.000.000.000	555.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016				01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	6.000.000.000		6.000.000.000	
Cộng			6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2016. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

8. Phải thu của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.191.711.821	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	795.310.998	193.785.326
DNTN TMDV Ký Hiền	8.410.319	2.217.793.027
Siêu thị Big C	2.314.946.606	2.493.409.715
Các đối tượng khác	17.243.446.636	15.622.709.670
Cộng	21.553.826.380	22.087.165.085

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Khí Công nghiệp Vinashin	-	140.732.500
Các đối tượng khác	-	56.680.000
Cộng	-	197.412.500

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	-	384.463.420.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	6.433.200.000
Công ty TNHH Hanh Xương	-	73.158.360.000
Công ty Kronos AG	64.051.359.932	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	23.609.197.018	-
Các đối tượng khác	281.491.175.635	193.506.193.415
Cộng	369.151.732.585	657.561.173.415

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển & Năng lượng Công nghệ	-	750.000.000
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện Bình Sơn	-	540.181.590
Các đối tượng khác	-	79.000.000
Cộng	-	1.369.181.590

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ông Võ Thành Đàng	-	345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn	-	232.500.000
Ông Đặng Phú Quý	-	232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương	-	232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ	-	232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiên	-	232.500.000
Các cá nhân khác	-	11.446.641.601
Cộng	-	12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng 3 năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát (*)	778.529.898.385	-	750.624.560.205	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	7.057.666.667	-	11.456.763.886	-
Tạm ứng	1.678.570.410	-	4.076.645.872	-
Ký cược, ký quỹ	179.296.000	-	-	-
Phải thu khác	4.648.773.461	-	3.070.870.983	-
Cộng	792.094.204.923	-	769.228.840.946	-

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi được khi Công ty có yêu cầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	680.181.497	-	-	-
Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	690.181.497	-	10.000.000	-

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	9.280.950.318	8.137.591.209
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	400.123.817	773.809.277
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	306.177.524	390.822.926
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	233.175.778	168.525.089
Cộng	10.220.427.437	9.470.748.501

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	87.708.336	2 năm
- Các đối tượng khác	9.530.736.123	1.245.418.139	0,5 - 17 năm	8.698.929.305	1.075.581.921	0,5 - 17 năm
Cộng	11.465.845.576	1.245.418.139		10.634.038.758	1.163.290.257	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	21.163.390.133	-	5.733.740.896	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.548.427.180	-	237.326.925.839	-
Công cụ, dụng cụ	5.795.104.612	-	4.326.465.578	-
Chi phí SX, KD dở dang	191.517.540.944	-	34.070.415.400	-
Thành phẩm	81.395.698.982	-	46.535.805.967	-
Hàng hóa	589.732.770	-	18.167.338.756	-
Hàng gửi bán	1.610.217.000	-	596.431.968	-
Cộng	517.620.111.621	-	346.757.124.404	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2016.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	576.970.373	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	921.481.478	48.000.000
Các khoản khác	3.616.129.219	2.088.701.091
Cộng	5.114.581.070	2.136.701.091

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất trả trước	196.254.020.978	170.442.780.661
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	21.386.392.134	5.440.421.596
Vỏ chai, kết	3.554.953.194	6.690.847.593
Các khoản khác	6.637.754.991	4.432.243.210
Cộng	227.833.121.297	187.006.293.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	729.322.280.466	2.745.039.249.187	120.299.922.900	43.549.269.772	3.638.210.722.325
Mua sắm trong năm	1.123.389.237	2.294.039.818	25.443.166.496	7.977.808.857	36.838.404.408
Đ/tư XDCB h/thành	130.577.770.200	192.385.771.990	44.893.350.008	6.315.026.340	374.171.918.538
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối năm	861.023.439.903	2.939.583.029.995	190.622.695.858	57.842.104.969	4.049.071.270.725
Khấu hao					
Số đầu năm	385.575.665.795	1.736.540.157.145	109.351.215.796	32.795.001.180	2.264.262.039.916
Tăng trong năm	77.585.226.371	153.675.026.212	27.252.139.469	4.456.550.610	262.968.942.662
- Khấu hao	77.585.226.371	153.675.026.212	4.826.213.178	4.456.550.610	240.543.016.371
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	22.425.926.291	-	22.425.926.291
T/lý, nhượng bán	-	136.031.000	-	-	136.031.000
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối năm	463.160.892.166	1.890.079.152.357	136.589.611.719	37.251.551.790	2.527.081.208.032
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.948.707.104	10.754.268.592	1.373.948.682.409
Số cuối năm	397.862.547.737	1.049.503.877.638	54.033.084.139	20.590.553.179	1.521.990.062.693

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 33.330.011.551 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.633.163.977.633 đồng.

16. Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	441.326.173.511	441.326.173.511
Thuê tài chính trong năm	115.551.211.200	115.551.211.200
Tăng khác	2.351.462.819	2.351.462.819
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	559.228.847.530	559.228.847.530
Khấu hao		
Số đầu năm	154.988.266.512	154.988.266.512
Khấu hao trong năm	77.864.458.396	77.864.458.396
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	232.852.724.908	232.852.724.908
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	286.337.906.999	286.337.906.999
Số cuối năm	326.376.122.622	326.376.122.622

- Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối thời hạn thuê tài chính của từng hợp đồng, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này với giá ưu đãi. Các tài sản cố định thuê tài chính được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 24.b).
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 10.229.109.724 đồng.

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	1.452.308.000	-	1.452.308.000
Số cuối năm	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Khấu hao			
Số đầu năm	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong năm	57.759.200	178.608.163	236.367.363
Giảm khác	88.916.817	-	88.916.817
Số cuối năm	519.832.800	1.743.297.023	2.263.129.823
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số cuối năm	466.555.200	9.353.102	475.908.302

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.706.100.125 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm	40.103.139.717	-
- Máy nông nghiệp	37.837.465.597	-
- Mua đất của hộ dân	2.265.674.120	-
Xây dựng cơ bản	2.230.541.901.468	79.666.520.141
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	939.952.770.717	35.225.530.138
- Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	22.973.950.557	1.617.619.110
- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
- Sân vườn, khu KCS Nhà máy sữa	-	3.872.262.998
- Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
- Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
- Cụm kho thành phẩm Dung Quất	-	174.016.883
- Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
- Nhà kho thành phẩm nước khoáng	-	808.187.414
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.212.978.503.511	17.018.605.905
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	39.908.359.560	884.280.090
- Dự án dây chuyền chai Pet	2.321.234.394	-
- Các công trình khác	1.876.197.226	1.051.282.727
Cộng	2.270.645.041.185	79.666.520.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.865.428.442	4.723.516.480
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	16.260.498.540	19.189.971.426
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	6.090.073.275	8.640.977.241
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	4.337.941.366	4.283.784.204
Công ty CP In bao bì Khatoco	4.787.201.930	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	384.393.790	1.041.954.705
Tetrapak South East Pte LTD	8.430.450.000	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền thông WPP	25.665.396.720	43.447.805.264
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	12.947.000.000	12.270.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	3.641.184.800	3.275.239.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.136.620.685	2.257.278.320
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.094.077.885	-
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.861.621.300	1.289.706.424
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	15.443.837.358	873.022.800
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	57.414.097.840	-
Công ty CP Tập đoàn Toji	46.836.862.854	-
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	8.683.194.335	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	28.962.500.000	-
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	14.686.024.415	-
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	9.392.193.300	2.990.683.400
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	5.566.784.372	-
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	3.031.133.317	-
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	4.416.171.199	-
Công ty CP Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	2.615.799.999	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	7.373.395.324	-
Các đối tượng khác	178.171.447.744	154.146.775.083
Cộng	475.095.330.790	268.601.704.648

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Đức	1.423.198.920	3.692.697.674
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	1.413.585.779	1.312.301.466
Công ty CP XD & TM 127	1.054.426.174	163.763.668
DNTN TM Minh Chiêu	1.089.939.766	-
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	2.056.987.658	3.488.999.958
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	1.605.569.965	1.303.099.031
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	4.310.401.154	3.736.256.908
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	14.075.888	3.015.700.509
Chi nhánh Bim Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	2.747.959.753
Các đối tượng khác	30.899.316.207	51.871.409.116
Cộng	43.867.501.511	71.332.188.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	19.907.378.865	230.023.004.024	246.184.333.844	-	3.746.049.045
Thuế GTGT hàng NK			27.297.797.765	27.297.797.765	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	34.726.338.122	332.616.776.551	339.933.578.280	-	27.409.536.393
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.827.002	6.577.660.952	8.572.142.306	1.907.654.352	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	56.920.573.325	132.996.216.010	134.192.938.824	-	55.723.850.511
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.480.692	24.203.932.857	24.254.230.184	-	179.183.365
Thuế tài nguyên	-	119.410.856	1.787.805.960	1.782.324.980	-	124.891.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.378.312.792	3.378.312.792	-	-
Các loại thuế khác	-	(63.000)	2.292.951.943	1.751.056.530	-	541.832.413
Phí và lệ phí	-	7.227.998	130.557.550	128.040.050	-	9.745.498
Cộng	-	111.997.173.860	761.305.016.404	787.474.755.555	1.907.654.352	87.735.089.061

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	1.442.907.348	1.681.530.550
Cộng	1.442.907.348	1.681.530.550

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	774.864.500	-
Chiết khấu thương mại	254.390.010	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	3.347.790.869	4.264.744.454
Phải trả Nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	2.006.955.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	58.043.909	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.135.849.315	2.525.123.461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.076.750	109.858.369.200
Phải trả khác	6.867.167.077	3.185.975.219
Cộng	13.470.182.430	125.802.479.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.260.419.134	7.325.448.932
Cộng	8.260.419.134	7.325.448.932

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	5.233.729.923.316	5.566.414.176.890	1.088.267.402.644
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	782.426.879.988	2.864.521.595.544	3.000.608.535.371	646.339.940.161
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	553.872.777.462	2.137.406.870.883	2.303.241.129.113	388.038.519.232
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	84.651.998.768	208.903.463.991	253.384.075.432	40.171.387.327
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi		22.897.992.898	9.180.436.974	13.717.555.924
Vay dài hạn đến hạn trả	26.113.031.551	25.797.161.201	26.113.031.551	25.797.161.201
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344	1.029.609.344
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	925.422.207	616.948.138	925.422.207	616.948.138
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.158.000.000	23.150.603.719	23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	66.941.851.758	44.383.222.440	64.072.788.922
- AB Svensk Exportkredit	41.506.953.115	66.941.851.758	44.376.015.951	64.072.788.922
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	7.206.489	-
Cộng	1.488.578.847.373	5.326.468.936.275	5.636.910.430.881	1.178.137.352.767

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	54.550.016.324	-	26.113.031.551	28.436.984.773
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	3.088.828.020	-	1.029.609.344	2.059.218.676
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	2.993.266.100	-	1.000.000.000	1.993.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	2.159.318.485	-	925.422.207	1.233.896.278
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	46.308.603.719	-	23.158.000.000	23.150.603.719
Nợ thuê tài chính	214.119.205.819	115.551.211.200	54.793.155.863	274.877.261.156
- AB Svensk Exportkredit	214.111.999.330	115.551.211.200	54.785.949.374	274.877.261.156
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	7.206.489	-
Cộng	268.669.222.143	115.551.211.200	80.906.187.414	303.314.245.929
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	26.113.031.551			25.797.161.201
- Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604			64.072.788.922
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	201.042.030.988			213.444.295.806

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;

- Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
- Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
- Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tài chính tối thiểu phải trả theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc
Trong 1 năm	71.370.894.066	7.298.105.144	64.072.788.922	48.793.225.401	7.279.065.797	41.514.159.604
Từ 1 đến 5 năm	221.566.228.512	10.761.756.278	210.804.472.234	182.431.991.998	9.826.945.783	172.605.046.215
Cộng	292.937.122.578	18.059.861.422	274.877.261.156	231.225.217.399	17.106.011.580	214.119.205.819

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2016	Năm 2015
Số dư đầu năm	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	115.000.000.000
Giảm trong năm	(113.297.650.567)	(28.135.089.526)
- Hoàn nhập trích quỹ	(90.000.000.000)	-
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(22.425.926.291)	(27.914.791.663)
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	(871.724.276)	(220.297.863)
Số dư cuối năm	14.807.331.120	128.104.981.687

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016) và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Tăng trong năm	235.019.480.000	-	54.210.000.000	1.270.086.711.229	1.559.316.191.229
Giảm trong năm	-	-	-	711.299.288.000	711.299.288.000
Số dư tại 31/12/2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Tăng trong năm	465.341.210.000	60.960.856.550	61.500.000.000	1.501.147.453.344	2.088.949.519.894
Giảm trong năm	-	30.000.000	-	731.800.195.447	731.830.195.447
Số dư tại 31/12/2016	1.875.493.730.000	288.350.082.456	383.972.302.694	2.160.803.845.889	4.708.619.961.039

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	465.341.210.000	235.019.480.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.875.493.730.000	1.410.152.520.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2016		Năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Tăng trong năm	46.534.121	465.341.210.000	23.501.948	235.019.480.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
- Phát hành cho người lao động	4.230.455	42.304.550.000	-	-
Số dư cuối năm	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	187.549.373	141.015.252
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu phổ thông	187.549.373	141.015.252
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

- Trả cổ tức năm 2015:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 423.045.756.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 56/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/7/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/7/2015; ngày thực hiện chi trả: 10/8/2015);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 81/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/12/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 21/12/2015; ngày thực hiện chi trả: 04/01/2016);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 141.015.252.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/4/2016; ngày thực hiện chi trả: 30/05/2016).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 423.036.660.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 03/5/2016. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/5/2016;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 42.303.666 cổ phiếu.

- Tạm ứng cổ tức năm 2016:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 93.774.686.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 16/08/2016, thời gian chi trả: 16/09/2016); tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 93.774.686.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 06/01/2017, thời gian chi trả: kể từ ngày 20/01/2017).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.391.456.587.992	832.669.164.763
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.501.147.453.344	1.270.086.711.229
Phân phối lợi nhuận	731.800.195.447	711.299.288.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	638.025.508.947	429.268.784.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	61.500.000.000	54.210.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.473.596.947	22.526.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	141.015.252.000	117.513.304.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	423.036.660.000	235.019.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	93.774.686.500	282.030.504.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	93.774.686.500	282.030.504.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	2.160.803.845.889	1.391.456.587.992

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Từ 1 năm trở xuống	1.996.655.486	1.238.371.511
Trên 1 năm đến 5 năm	7.971.968.555	2.452.215.080
Trên 5 năm	48.745.163.293	28.815.307.093
Cộng	58.713.787.334	32.505.893.684

b. Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Hàng hóa nhận giữ hộ					
- Bánh kẹo	Kg	53.968,19	4.001.447.650	48.026,32	3.317.114.933
- Sữa	Lít	6.890.153,00	119.850.580.035	8.399.316,00	149.631.799.282
- Đường	Tấn	-	-	2.926,50	40.678.350.000
- Nước khoáng	Lít	368.624,46	1.682.404.919	-	-
Cộng			125.534.432.604		193.627.264.215

c. Ngoại tệ các loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Tiền gửi ngân hàng		649.835.224		4.730.904.743	
+ USD	28.535,00 #	648.386.319	210.660,34 #	4.729.098.673	
+ EUR	60,71 #	1.448.905	73,88 #	1.806.070	
Cộng		649.835.224		4.730.904.743	

d. Vàng tiền tệ

		31/12/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
+ Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	13.996.000	4 miếng	13.020.000	
Cộng		13.996.000		13.020.000	

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	6.681.869.956.351	7.201.985.590.721
Doanh thu bán hàng hóa	108.231.543.677	123.522.610.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.194.288.212	41.026.279.472
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.291.684.668	41.575.107.007
Cộng	6.855.587.472.908	7.408.109.587.461

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	31.411.494.546	5.815.066.476
Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
Hàng bán bị trả lại	2.839.391.198	8.312.886.206
Cộng	34.250.885.744	14.561.097.003

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.410.301.461.908	4.989.677.494.535
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.759.585.561	123.377.181.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.825.654.101	32.342.289.501
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.354.980.049	39.529.737.230
Cộng	4.567.241.681.619	5.184.926.702.624

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.392.944.211	53.728.679.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.676.096.342	67.483.579.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.189.620.952	1.385.846.808
Chiết khấu thanh toán	14.943.240.330	16.250.154.225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	222.511.560	223.798.443
Cộng	163.424.413.395	139.072.058.499

32. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	69.616.614.945	48.086.746.546
Chiết khấu thanh toán	3.125.654.630	3.042.668.314
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	411.864.395	4.750.238.982
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.434.517.312	7.102.607.386
Chi phí tài chính khác	-	12.472.000
Cộng	76.588.651.282	62.994.733.228

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	184.191.550.102	206.784.784.513
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	155.794.009.786	168.113.028.378
Chi phí quảng cáo	150.550.272.404	210.322.996.077
Chi phí khuyến mãi	36.936.876.729	18.789.399.140
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	48.640.562.619	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	66.433.739.555	38.727.626.380
Các khoản khác	56.351.094.542	41.595.089.140
Cộng	698.898.105.737	684.332.923.628

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lương nhân viên quản lý	77.825.731.388	73.299.938.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.256.739.859	8.232.793.053
Chi phí tiếp khách	5.131.830.602	4.760.526.311
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.183.569.696	4.121.469.696
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	(90.000.000.000)	115.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	749.678.936	(2.156.800.480)
Các khoản khác	14.442.015.686	22.009.532.172
Cộng	38.589.566.167	225.267.459.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Nhận hỗ trợ marketing	26.344.312.727	20.001.272.727
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	4.053.322.908	-
Thu nhập thanh lý vật tư	-	811.287.452
Các khoản khác	2.963.930.854	1.963.113.170
Cộng	33.361.566.489	22.775.673.349

35. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý vật tư	-	13.437.412
Các khoản phạt, chậm nộp	484.051.170	502.807.300
Các khoản khác	2.275.055.185	2.325.169.498
Cộng	2.759.106.355	2.841.414.210

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.634.045.455.888	1.395.032.989.541
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(87.178.373.265)	(67.270.865.504)
- Điều chỉnh tăng	4.980.448.842	3.622.488.309
+ Điều chỉnh tăng doanh thu	1.892.416.968	-
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	12.383.161	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.075.648.713	3.622.488.309
- Điều chỉnh giảm	92.158.822.107	70.893.353.813
+ Điều chỉnh tăng giá vốn	1.237.660.531	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	90.676.096.342	67.483.579.521
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.398.151.653
+ Các khoản khác	245.065.234	1.011.622.639
Thu nhập được miễn thuế	251.223.453.075	270.694.769.730
Tổng thu nhập chịu thuế	1.295.643.629.548	1.057.067.354.307
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.295.539.287.017	1.057.067.354.307
- Thu nhập khác	104.342.531	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.258.130.187	209.438.632.445
Thuế TNDN được miễn, giảm theo Luật	107.261.914.177	84.492.354.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
- Từ hoạt động SXKD chính	132.949.949.905	125.381.088.430
- Thu nhập khác	20.868.507	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.996.216.010	124.946.278.312
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	132.970.818.412	125.381.088.430
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	25.397.598	(434.810.118)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.604.987.068.175	3.952.199.606.153
Chi phí nhân công	511.204.574.129	485.447.859.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.643.842.130	343.407.489.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.385.423.500	614.313.686.609
Chi phí khác bằng tiền	475.191.011.155	493.833.145.538
Cộng	5.353.411.919.089	5.889.201.787.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015	
	Doanh thu thuần	LNKT trước thuế	Doanh thu thuần	LNKT trước thuế
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.734.604.365.531	222.472.690.391	2.263.625.882.917	220.657.681.199
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	3.682.753.579.299	1.021.946.886.713	3.783.472.087.064	850.692.482.325
Hoạt động SXKD khác	1.747.768.283.032	389.625.878.784	1.703.794.934.658	323.682.826.017
	7.165.126.227.862	1.634.045.455.888	7.750.892.904.639	1.395.032.989.541
Các khoản loại trừ	(343.789.640.698)	-	(357.344.414.181)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(132.898.002.544)	-	(124.946.278.312)
Tổng cộng	6.821.336.587.164	1.501.147.453.344	7.393.548.490.458	1.270.086.711.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.828.619.697.657	(1.090.885.210.682)	223.490.328.971	1.156.812.768.961	28.396.348.174	112.419.252.973
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.170.867.579.528	(678.903.580.717)	45.011.022.295	1.326.871.556.961	504.288.703.875	163.000.000.000
Hoạt động SXKD khác	1.049.583.993.540	(757.292.416.633)	904.768.166.682	4.420.882.966.223	1.663.262.279.057	43.224.589.157
Tổng cộng	4.049.071.270.725	(2.527.081.208.032)	1.173.269.517.948	6.904.567.292.145	2.195.947.331.106	318.643.842.130

01/01/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.826.650.466.821	(978.500.683.461)	175.111.452.843	1.192.968.875.034	72.736.760.152	108.088.916.817
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	190.524.146.671
Hoạt động SXKD khác	950.239.530.556	(692.624.862.735)	1.260.935.906.670	3.824.167.308.516	2.049.033.031.513	44.794.426.046
Tổng cộng	3.638.210.722.325	(2.264.262.039.916)	1.453.937.886.636	5.919.267.953.628	2.567.767.317.036	343.407.489.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	28.535,00	210.660,34
- EUR	60,71	73,88
Phải thu khách hàng (USD)	-	18.785,66
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	12.063.957,04	9.499.521,11
Phải trả người bán (USD)	370.038,00	41.230,25
Phải trả người bán (EUR)	14.500,00	18.922,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng*Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	475.095.330.790	-	475.095.330.790
Chi phí phải trả	1.442.907.348	-	1.442.907.348
Vay và nợ thuê tài chính	1.178.137.352.767	213.444.295.806	1.391.581.648.573
Phải trả khác	12.637.274.021	8.260.419.134	20.897.693.155
Cộng	1.667.312.864.926	221.704.714.940	1.889.017.579.866

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	268.601.704.648	-	268.601.704.648
Chi phí phải trả	1.681.530.550	-	1.681.530.550
Vay và nợ thuê tài chính	1.488.578.847.373	201.042.030.988	1.689.620.878.361
Phải trả khác	125.802.479.566	7.325.448.932	133.127.928.498
Cộng	1.884.664.562.137	208.367.479.920	2.093.032.042.057

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.921.093.360	-	134.921.093.360
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555.000.000.000	-	555.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.450.373.935	-	18.450.373.935
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	790.415.634.513	690.181.497	791.105.816.010
Cộng	1.498.787.101.808	690.181.497	1.499.477.283.305

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.339.463.037	-	1.007.339.463.037
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.168.000.000.000	-	1.168.000.000.000
Phải thu khách hàng	19.221.734.492	197.412.500	19.419.146.992
Phải thu về cho vay	12.954.861.601	-	12.954.861.601
Phải thu khác	765.152.195.074	10.000.000	765.162.195.074
Cộng	2.972.668.254.204	207.412.500	2.972.875.666.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	90.676.096.342	67.347.979.521
Trả cổ tức	60.472.843.500	64.656.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	63.407.080.216	12.411.063.529
Bán hàng hóa, dịch vụ	406.356.256.067	683.933.752.853

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ, cổ tức và các khoản khác	778.529.898.385	750.624.560.205
Phải trả về cổ tức	-	22.819.941.000

d. Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	8.959.599.990	9.272.450.734
- Tiền lương, thưởng	8.959.599.990	9.272.450.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đạt

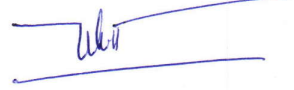
Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

